TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY C PHN NHIT IN CM PH
Digitally signed by CÔNG TY C PHN NHIT IN CM PH
Date: 2016.03.22 10:53:31 +07:00

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Tổng giám đốc**	2 - 4
2.	**Báo cáo Kiểm toán độc lập**	5 - 6
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 38

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN
Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành Phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu số 220300067 ngày 04/11/2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 4, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 27/7/2012 với mã số doanh nghiệp là 5700428470.

2. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Phạm Xuân Phong	Chủ tịch
- Ông Phạm Đắc Lâm	Uỷ viên
- Ông Phạm Văn Thường	Ủy viên
- Ông Ngô Minh Thắng	Ủy viên
- Ông Vũ Xuân Trình	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc:

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:	
- Ông Phạm Đắc Lâm	Tổng Giám đốc	
- Ông Vũ Xuân Trình	Phó Tổng giám đốc	
- Ông Dương Hồng Hải	Phó Tổng giám đốc	
- Ông Vũ Đức Quảng	Phó Tổng giám đốc	(i)
- Ông Trần Văn Hoan	Phó Tổng giám đốc	(ii)

(i) Ông Vũ Đức Quảng được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty theo Quyết định số 09/QĐ-NĐCP ngày 04/02/2015.

(ii) Ông Trần Văn Hoan được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty theo Quyết định số 1830/QĐ-ĐLTKV ngày 26/11/2015.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả và bán điện cho hệ thống Quốc gia. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (nay là Công ty TNHH PKF Việt Nam) được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2016

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5700128470-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ VINACOMIN TP. CẨM PHẢ - QUẢNG NINH

Phạm Đắc Lâm
Tổng Giám đốc

PKF Việt Nam

PKF

Accountants &
business advisers

Số: 29 /2016/BCKT/PKF-VPC

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin được lập ngày 15 tháng 3 năm 2016, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 38 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PKF VIỆT NAM

Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2015-242-1

Trần Đình Dũng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1788-2015-242-1

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN
Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.231.439.821.922**	**935.218.335.295**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.871.968.422**	**6.286.833.890**
Tiền	111	5.1	7.871.968.422	6.286.833.890
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.127.257.346.885**	**855.460.870.590**
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	1.119.455.435.447	844.455.399.539
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		949.286.488	473.540.000
Các khoản phải thu khác	136	5.3	6.925.284.950	10.604.591.051
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(72.660.000)	(72.660.000)
Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**91.435.776.999**	**71.426.375.595**
Hàng tồn kho	141		91.435.776.999	71.426.375.595
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.874.729.616**	**2.044.255.220**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	2.064.179.970	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.13	2.810.549.646	2.044.255.220
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.212.447.116.287**	**7.867.836.025.917**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Tài sản cố định	**220**		**7.147.128.408.882**	**7.679.392.326.399**
TSCĐ hữu hình	221	5.7	7.147.128.408.882	7.679.392.326.399
- Nguyên giá	222		10.243.351.428.995	10.236.410.694.334
- Giá trị khấu hao luỹ kế	223		(3.096.223.020.113)	(2.557.018.367.935)
TSCĐ vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		88.000.000	88.000.000
- Giá trị khấu hao luỹ kế	229		(88.000.000)	(88.000.000)
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	5.6	**3.669.949.565**	**14.118.973.811**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.669.949.565	14.118.973.811
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**61.648.757.840**	**174.324.725.707**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	11.812.728.723	122.866.856.181
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		49.836.029.117	51.457.869.526
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**8.443.886.938.209**	**8.803.054.361.212**

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN
Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.132.619.981.483**	**7.217.761.612.574**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.263.957.246.662**	**2.172.144.547.853**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	831.675.801.093	947.279.147.455
Người mua trả tiền trước	312		976.000	79.753.775
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	13.283.919.935	16.333.548.445
Phải trả người lao động	314		15.926.389.659	16.953.890.745
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	80.958.189.333	127.154.009.321
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	2.485.335.373	3.550.357.148
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	1.317.026.652.654	1.057.491.519.585
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.599.982.615	3.302.321.379
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**4.868.662.734.821**	**5.045.617.064.721**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	4.868.662.734.821	5.045.617.064.721
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.311.266.956.726**	**1.585.292.748.638**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**1.311.266.956.726**	**1.585.292.748.638**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(658.539.266.156)	(384.513.474.244)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(384.513.474.244)	(416.422.457.509)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(274.025.791.912)	31.908.983.265
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**8.443.886.938.209**	**8.803.054.361.212**

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH P. KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ DUNG	LƯU MẠNH THẮNG	PHẠM ĐẮC LÂM

M.S.D.N: 5700428470 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ VINACOMIN - TP. CẨM PHẢ T. QUẢNG NINH

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN
Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**4.054.246.540.716**	**4.329.080.060.371**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**6.2**	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	**10**		**4.054.246.540.716**	**4.329.080.060.371**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.3	3.514.209.986.470	3.646.234.073.972
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**540.036.554.246**	**682.845.986.399**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	724.804.483	3.244.941.768
Chi phí tài chính	22	6.5	769.021.922.173	597.989.179.817
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*401.451.301.945*	*406.464.820.150*
Chi phí bán hàng	24	6.8	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	33.760.678.211	44.405.943.141
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(262.021.241.655)**	**43.695.805.209**
Thu nhập khác	31	6.6	363.963.609	4.326.500.423
Chi phí khác	32	6.7	12.368.513.866	16.113.322.367
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(12.004.550.257)**	**(11.786.821.944)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(274.025.791.912)**	**31.908.983.265**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**(274.025.791.912)**	**31.908.983.265**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.11	**(1.391)**	**162**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**			

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH P. KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ DUNG	LƯU MẠNH THẮNG	PHẠM ĐẮC LÂM

M.S.D.N: 5700428470-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ VINACOMIN * TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN
Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(274.025.791.912)**	**31.908.983.265**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	538.903.413.414	540.199.867.737
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	233.719.006.436	69.238.542.138
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(724.804.483)	(3.244.839.400)
Chi phí lãi vay	06	401.451.301.945	406.464.820.150
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**899.323.125.400**	**1.044.567.373.890**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(272.562.770.721)	(15.307.220.830)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(18.387.560.995)	4.184.563.069
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(104.434.521.341)	130.377.608.564
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	108.989.947.488	87.846.003.033
Tiền lãi vay đã trả	14	(454.308.381.619)	(379.274.731.778)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	776.600.000	2.094.996.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.177.700.000)	(1.183.531.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**158.218.738.212**	**873.305.060.948**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(13.847.323.069)	(293.543.624.296)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	724.804.483	3.244.839.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(13.122.518.586)**	**(290.298.784.896)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	2.559.968.239.630	1.204.750.243.671
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.703.479.343.615)	(1.794.571.353.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(143.511.103.985)**	**(589.821.109.762)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**1.585.115.641**	**(6.814.833.710)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**6.286.833.890**	**13.101.565.232**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18.891	102.368
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**7.871.968.422**	**6.286.833.890**

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH P. KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu số 220300067 ngày 04/11/2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 4, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 27/7/2012 với mã số doanh nghiệp là 5700428470.

Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả và bán điện cho hệ thống Quốc gia.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có sự kiện nào phát sinh làm ảnh hưởng đến các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Công ty có trụ sở tại phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Viêt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (Quyết định 15), và có hiệu lực từ năm tài chính 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày lại số dư đầu năm và bổ sung các thuyết minh thông tin trên báo cáo tài chính đối với một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh 7.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 43/TKV-KT ngày 06/01/2016 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.450 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá	Nhập trước xuất trước
- Sản phẩm dở dang	Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là tiền lãi vay phải trả.

4.11 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở năm kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở năm kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần là thay đổi lần 4 ngày 27/07/2012 là 2.179.900.000.000 đồng.

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của các cổ đông và số vốn thực góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2015 như sau:

Cổ đông	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ (theo vốn điều lệ)	Vốn thực góp tại ngày 31/12/2015 (VND)
- Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	82% vốn điều lệ	1.757.179.069.334
- Công ty CP Than Cọc 6	02% vốn điều lệ	43.598.000.000
- Công ty CP Than Tây nam Đá Mài	01% vốn điều lệ	21.799.000.000
- Công ty CP Than Đèo Nai	01% vốn điều lệ	21.799.000.000
- Công ty CP Than Cao Sơn	01% vốn điều lệ	21.799.000.000
- Công ty CP Than Mông Dương	01% vốn điều lệ	21.799.000.000
- Tổng Công ty XD công nghiệp Việt Nam	12% vốn điều lệ	81.833.153.548
Cộng	**100% vốn điều lệ**	**1.969.806.222.882**

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa vào sản lượng điện trên biên bản chốt chỉ số công tơ điện và giá điện được tính toán kết hợp dựa theo hợp đồng số 06/2012/HĐ-NMD - CP ngày 21/6/2012 (Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cẩm Phả 1 và Cẩm Phả 2) ký giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin và giá của thị trường phát điện cạnh tranh.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm tài chính.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm điện và các dịch vụ khác của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động, được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

		31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	191.229.050	229.047.479
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	7.680.739.372	6.057.786.411
Cộng		**7.871.968.422**	**6.286.833.890**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2015 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		191.229.050
Cộng		**191.229.050**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	Nguyên tệ		VND
Ngoại tệ			11.820.374
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	*9,98*	#	*224.051*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	*516,54*	#	*11.596.323*
Đồng Việt Nam			7.668.918.998
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam			*247.976.312*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			*2.037.682.001*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN			*3.362.983.211*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN			*1.869.871.477*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội			*150.405.997*
Cộng			**7.680.739.372**

5.2 Phải thu khách hàng

		31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a.	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**1.119.455.435.447**	**844.455.399.539**
	Công ty Mua bán điện	1.118.115.595.153	843.600.530.656
	Các khoản phải thu khách hàng khác	1.339.840.294	854.868.883
b.	**Phải thu của khách hàng dài hạn**	-	-
	Cộng	**1.119.455.435.447**	**844.455.399.539**

5.3 Phải thu khác

		31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.	**Ngắn hạn**	**6.925.284.950**	-	**10.604.591.051**	-
	Phải thu người lao động	23.434.464	-	11.625.622	-
	Thuế GTGT tạm nhận nợ với Cty TNHH Công trình Điện Cáp Nhĩ Tân	3.835.791.547	-	3.835.791.547	-
	Thuế GTGT chưa được khấu trừ	2.565.372.384	-	6.677.559.640	-
	Phải thu khác	500.686.555	-	79.614.242	-
b.	**Dài hạn**	-	-	-	-
	Cộng	**6.925.284.950**	-	**10.604.591.051**	-

5.4 Nợ xấu

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	72.660.000	-	72.660.000	-
- Từ 3 năm trở lên	72.660.000	-	72.660.000	-
Trung tâm nghiên cứu, TK và ứng dụng CN mới	72.660.000	-	72.660.000	-
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	91.230.853.529		71.258.391.525	-
Công cụ, dụng cụ	204.923.470	-	167.984.070	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	**91.435.776.999**	-	**71.426.375.595**	-

5.6 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**3.669.949.565**	-	**14.118.973.811**	-
- Mua sắm	-	-	-	-
- XDCB	3.669.949.565	-	14.118.973.811	-
Dự án Cẩm Phả 1	*820.752.560*	-	*14.118.973.811*	-
Dự án Cẩm Phả 2	*1.258.181.818*	-	-	-
Đầu tư xây dựng bãi thải	*1.014.537.005*	-	-	-
Dự án khác	*576.478.182*	-	-	-
- Sửa chữa	-	-	-	-
Cộng	**3.669.949.565**	-	**14.118.973.811**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**1.948.597.196.719**	**8.228.097.066.907**	**53.935.836.667**	**2.131.967.271**	**3.648.626.770**	**10.236.410.694.334**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.789.493.226	-	-	-	-	16.789.493.226
- Tăng khác	618.690.141	-	-	-	-	618.690.141
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(9.854.936.844)	(612.511.862)	-	-	-	(10.467.448.706)
Số dư cuối năm	**1.956.150.443.242**	**8.227.484.555.045**	**53.935.836.667**	**2.131.967.271**	**3.648.626.770**	**10.243.351.428.995**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	**262.045.498.542**	**2.272.411.151.538**	**19.112.316.609**	**1.103.529.717**	**2.345.871.529**	**2.557.018.367.935**
- Khấu hao trong năm	53.836.468.895	478.758.599.289	5.303.937.360	388.820.085	615.587.785	538.903.413.414
- Hao mòn trong năm	301.238.764	-	-	-	-	301.238.764
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**316.183.206.201**	**2.751.169.750.827**	**24.416.253.969**	**1.492.349.802**	**2.961.459.314**	**3.096.223.020.113**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**1.686.551.698.177**	**5.955.685.915.369**	**34.823.520.058**	**1.028.437.554**	**1.302.755.241**	**7.679.392.326.399**
Tại ngày cuối năm	**1.639.967.237.041**	**5.476.314.804.218**	**29.519.582.698**	**639.617.469**	**687.167.456**	**7.147.128.408.882**
- *Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay*						7.147.128.408.882
- *Nguyên giá tài sản hết KH nhưng vẫn còn sử dụng*						-
- *Nguyên giá tài sản chờ thanh lý*						-

5.8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	88.000.000	88.000.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	88.000.000	88.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	-	88.000.000	88.000.000
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm		88.000.000	88.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

5.9 Chi phí trả trước

		31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**2.064.179.970**	-
	Chi phí công cụ dụng cụ	2.064.179.970	-
b.	**Dài hạn**	**11.812.728.723**	**122.866.856.181**
	Chi phí công cụ dụng cụ	1.952.129.150	5.901.156.998
	Chi phí sửa chữa, khắc phục sự cố chờ PB	9.860.599.573	19.933.333.333
	Lỗ CLTG trong giai đoạn đầu tư XDCB	-	97.032.365.850
	Cộng	**13.876.908.693**	**122.866.856.181**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2015 (VND)				31/12/2015 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**1.057.491.519.585**	**1.057.491.519.585**	**2.951.380.154.775**	**2.691.845.021.706**	**1.317.026.652.654**	**1.317.026.652.654**
Vay ngân hàng	509.246.257.426	509.246.257.426	2.443.480.009.712	2.138.469.455.052	814.256.812.086	814.256.812.086
Vay Tổng Công ty	548.245.262.159	548.245.262.159	507.900.145.063	553.375.566.654	502.769.840.568	502.769.840.568
b. Vay dài hạn	**4.595.617.064.721**	**4.595.617.064.721**	**186.695.672.876**	**918.274.002.776**	**3.864.038.734.821**	**3.864.038.734.821**
Vay ngân hàng	1.443.924.675.840	1.443.924.675.840	65.464.347.055	423.645.732.386	1.085.743.290.509	1.085.743.290.509
+ Từ 1 đến dưới 3 năm	-	-	-	-	-	-
+ Từ 3 đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
+ Trên 5 năm	*1.443.924.675.840*	*1.443.924.675.840*	*65.464.347.055*	*423.645.732.386*	*1.085.743.290.509*	*1.085.743.290.509*
Vay Tổng Công ty	3.151.692.388.881	3.151.692.388.881	121.231.325.821	494.628.270.390	2.778.295.444.312	2.778.295.444.312
+ Từ 1 đến dưới 3 năm	-	-	-	-	-	-
+ Từ 3 đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
+ Trên 5 năm	*3.151.692.388.881*	*3.151.692.388.881*	*121.231.325.821*	*494.628.270.390*	*2.778.295.444.312*	*2.778.295.444.312*
Cộng	**5.653.108.584.306**	**5.653.108.584.306**	**3.138.075.827.651**	**3.610.119.024.482**	**5.181.065.387.475**	**5.181.065.387.475**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**831.675.801.093**	**831.675.801.093**	**947.279.147.455**	**947.279.147.455**
Cty TNHH Công trình Điện Cáp Nhĩ Tân	627.052.767.446	627.052.767.446	594.782.083.762	594.782.083.762
CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	185.635.532.230	185.635.532.230	301.051.646.467	301.051.646.467
Phải trả cho các đối tượng khác	18.987.501.417	18.987.501.417	51.445.417.226	51.445.417.226
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**831.675.801.093**	**831.675.801.093**	**947.279.147.455**	**947.279.147.455**

5.12 Trái phiếu phát hành

	31/12/2015 (VND)			01/01/2015 (VND)		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá	1.004.624.000.000	9,43%/năm	5 năm	450.000.000.000	9,5%/năm	5 năm
- Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
- Phụ trội	-	-	-	-	-	-
Cộng	**1.004.624.000.000**			**450.000.000.000**		

Số dư trái phiếu phát hành tại ngày 31/12/2015:

- Phát hành lần 1:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 450.000.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi tỷ đồng) đảm bảo bằng tài sản, phát hành ngày 27/6/2014 và đáo hạn vào ngày 27/6/2019. Các trái phiếu được phát hành được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Trái chủ (Ngân hàng Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam) được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 27/6/2014 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 27/6/2019 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 27/6 và ngày 27/12 hàng năm, với mức lãi suất bằng tổng của 3,3%/ năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại 04 ngân hàng lớn của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển

và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch 1) tại ngày xác định lãi suất.

- Phát hành lần 2:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 560.000.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi tỷ đồng) đảm bảo thanh toán bằng tài sản, phát hành ngày 29/12/2015 và đáo hạn vào ngày 29/12/2020; Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 1% tổng mệnh giá trái phiếu, tương đương với 5.376.000.000 đồng (năm tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng). Các trái phiếu được phát hành được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).Trái phiếu phát hành lần này được bán cho Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (500 trái phiếu) và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh (60 trái phiếu).

Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 29/12/2015 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 29/12/2020 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 29/6 và ngày 29/12 hàng năm, với mức lãi suất áp dụng như sau:

- Lãi suất năm đầu tiên của trái phiếu là 8%/ năm;
- Lãi suất các kỳ sau bằng tổng của 2,5%/ năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân được công bố tại các trang web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt nam, Ngân hàng Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

N THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
n tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

		01/01/2015 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015 (VND)
a.	**Phải nộp**				
	Thuế giá trị gia tăng	15.739.522.122	108.892.949.855	111.348.552.042	13.283.919.935
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	412.312.463	-	412.312.463	-
	Thuế đất và tiền thuê đất	181.713.860	2.459.589.882	2.641.303.742	-
	Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	Cộng	**16.333.548.445**	**111.355.539.737**	**115.487.959.181**	**13.283.919.935**
b.	**Phải thu**				
	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
	Thuế thu nhập cá nhân	450.602.253	316.496.508	-	134.105.745
	Các loại thuế khác	1.593.652.967	-	1.082.790.934	2.676.443.901
	Cộng	**2.044.255.220**	**316.496.508**	**1.082.790.934**	**2.810.549.646**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.14 Chi phí phải trả

		31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**80.958.189.333**	**127.154.009.321**
	Chi phí lãi vay	70.448.307.110	121.166.467.246
	Chi phí điện mua của EVN	-	4.437.953.800
	Lãi chậm trả tiền than	9.824.925.905	1.345.921.066
	Các khoản chi phí phải trả khác	684.956.318	203.667.209
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**80.958.189.333**	**127.154.009.321**

5.15 Phải trả khác

		31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**2.485.335.373**	**3.550.357.148**
	Kinh phí công đoàn	9.215.173	32.658.816
	Kinh phí hoạt động công tác đảng	43.053.457	55.284.561
	Thưởng vận hành an toàn nghành điện	1.583.361.859	3.333.878.909
	Các khoản phải trả phải nộp khác	849.704.884	128.534.862
	Cộng	**2.485.335.373**	**3.550.357.148**
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	-	-
c.	**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**	-	-
	Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	*Vốn khác của CSH*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ DP tài chính*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1.969.806.222.882**	-	-	-	-	**(416.422.457.509)**	**1.553.383.765.373**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	31.908.983.265	31.908.983.265
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**1.969.806.222.882**	-	-	-	-	**(384.513.474.244)**	**1.585.292.748.638**
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(274.025.791.912)	(274.025.791.912)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**1.969.806.222.882**	-	-	-	-	**(658.539.266.156)**	**1.311.266.956.726**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	1.757.179.069.334	1.689.101.666.334
Vốn góp của đối tượng khác	212.627.153.548	280.704.556.548
Cộng	**1.969.806.222.882**	**1.969.806.222.882**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**1.969.806.222.882**	**1.969.806.222.882**
Vốn góp đầu năm	1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**196.980.622**	**196.980.622**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**196.980.622**	**196.980.622**
Cổ phiếu phổ thông	196.980.622	196.980.622
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**196.980.622**	**196.980.622**
Cổ phiếu phổ thông	196.980.622	196.980.622
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.054.246.540.716**	**4.329.080.060.371**
Doanh thu bán điện	4.050.710.874.667	4.329.080.060.371
Doanh thu khác	3.535.666.049	-

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-

6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.514.209.986.470	3.646.234.073.972
Giá vốn khác	-	-
Cộng	**3.514.209.986.470**	**3.646.234.073.972**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	724.804.483	3.244.839.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	102.368
Cộng	**724.804.483**	**3.244.941.768**

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lãi tiền vay	401.451.301.945	406.464.820.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá	359.091.615.389	185.678.438.601
Chi phí tài chính khác	8.479.004.839	5.845.921.066
Cộng	**769.021.922.173**	**597.989.179.817**

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	363.963.609	4.326.500.423
Cộng	**363.963.609**	**4.326.500.423**

6.7 Chi phí khác

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Chi phí đào tạo công nhân vận hành	9.751.000.070	10.810.649.424
Các khoản khác	2.617.513.796	5.302.672.943
Cộng	**12.368.513.866**	**16.113.322.367**

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
a.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**33.760.678.211**	**44.405.943.141**
	Chi phí nhân viên	16.540.901.802	17.139.092.065
	Các khoản khác	17.219.776.409	27.266.851.076
b.	**Chi phí bán hàng**	-	-
c.	**Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**	-	-
	Cộng	**33.760.678.211**	**44.405.943.141**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

		Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
a.	**Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.799.616.516.733	3.016.458.489.364
	Chi phí nhân công	82.998.303.506	77.991.227.030
	Chi phí khấu hao TSCĐ	537.201.448.254	540.199.867.737
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.627.628.549	31.662.355.721
	Chi phí khác bằng tiền	24.526.767.639	638.430.579.445
	Cộng	**3.547.970.664.681**	**4.304.742.519.297**
b.	**Các khoản ghi giảm chi phí**		
	Hoàn nhập dự phòng	-	-
	Các khoản ghi giảm khác	-	-
	Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**(274.025.791.912)**	**31.908.983.265**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	31.908.983.265
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	196.980.622	196.980.622
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.391)**	**162**

6.12 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do

thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.
Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2015			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.871.968.422	-	7.871.968.422
Phải thu khách hàng	1.119.455.435.447	-	1.119.455.435.447
Phải thu khác	7.874.571.438	-	7.874.571.438
Trừ:	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(72.660.000)	-	(72.660.000)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	**1.135.129.315.307**	-	**1.135.129.315.307**
Ngày 31/12/2015			
Các khoản vay và nợ	1.317.026.652.654	4.868.662.734.821	6.185.689.387.475
Phải trả người bán	831.675.801.093	-	831.675.801.093
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	112.654.810.300	-	112.654.810.300
Tổng cộng	**2.261.357.264.047**	**4.868.662.734.821**	**7.130.019.998.868**
Chênh lệch thanh khoản thuần	*(1.126.227.948.740)*	*(4.868.662.734.821)*	*(5.994.890.683.561)*

Ngày 01/01/2015			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.286.833.890	-	6.286.833.890
Phải thu khách hàng	844.455.399.539	-	844.455.399.539
Phải thu khác	11.078.131.051	-	11.078.131.051
Trừ:	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(72.660.000)	-	(72.660.000)
Dự Phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	**861.747.704.480**	-	**861.747.704.480**
Ngày 01/01/2015			
Các khoản vay và nợ	1.057.491.519.585	5.045.617.064.721	6.103.108.584.306
Phải trả người bán	947.279.147.455	-	947.279.147.455
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	164.071.559.434	-	164.071.559.434
Tổng cộng	**2.168.842.226.474**	**5.045.617.064.721**	**7.214.459.291.195**
Chênh lệch thanh khoản thuần	*(1.307.094.521.994)*	*(5.045.617.064.721)*	*(6.352.711.586.715)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	*1.119.455.435.447*	*844.455.399.539*	*1.119.455.435.447*	*844.382.739.539*
Các khoản PT khác	*7.874.571.438*	*11.078.131.051*	*7.801.911.438*	*11.078.131.051*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	*7.871.968.422*	*6.286.833.890*	*7.871.968.422*	*6.286.833.890*
Tổng cộng	**1.135.201.975.307**	**861.820.364.480**	**1.135.129.315.307**	**861.747.704.480**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	*6.185.689.387.475*	*6.103.108.584.306*	*6.185.689.387.475*	*6.103.108.584.306*
Phải trả người bán	*831.675.801.093*	*947.279.147.455*	*831.675.801.093*	*947.279.147.455*
Phải trả khác	*112.654.810.300*	*164.071.559.434*	*112.654.810.300*	*164.071.559.434*
Tổng cộng	**7.130.019.998.868**	**7.214.459.291.195**	**7.130.019.998.868**	**7.214.459.291.195**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01/01/2015 và ngày 31/12/2015. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

6.13 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chính là phát điện cho hệ thống điện Quốc gia (bán toàn bộ điện cho Công ty mua bán điện). Do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng doanh thu của Công ty phát sinh hoàn toàn tại Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP, các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCp, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của các thành viên của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc:

- Lương, thưởng, phụ cấp khác của Ban Tổng giám đốc	1.977.102.856
- Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị	269.520.000
Tổng cộng	**2.246.622.856**

Số dư tại ngày 31/12/2015 và giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 02: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ bán nội bộ Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

7.2 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đã được trình bày lại theo mẫu của Thông tư 200/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2014 (Đã được trình bày trước đây)	Số liệu tăng, giảm để trình bày lại	01/01/2015 (Được trình bày lại)
TÀI SẢN NGẮN HẠN			
Hàng tồn kho	122.884.245.121	(51.457.869.526)	71.426.375.595
TÀI SẢN DÀI HẠN			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	51.457.869.526	51.457.869.526
NỢ PHẢI TRẢ			
Vay và nợ ngắn hạn	171.350.000.785	(171.350.000.785)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	1.057.491.519.585	1.057.491.519.585
Vay và nợ dài hạn	5.931.758.583.521	(5.931.758.583.521)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	5.045.617.064.721	5.045.617.064.721

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH P. KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ DUNG	LƯU MẠNH THẮNG	PHẠM ĐẮC LÂM

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ VINACOMIN